

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2024-2025

Trường Mầm Non Sín Thầu được thành lập năm 2007. Trường có 7 điểm trường (1 Trung tâm và 6 điểm bản). Nhà trường có tổng số 19 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Trẻ trong trường có nhiều dân tộc cùng sinh sống (Kinh, H'mông, Hà nì, Mường, Thái...)

Nhà trường được cơ cấu 3 đ/c trong Ban giám hiệu, một Hiệu trưởng, hai Phó hiệu trưởng, các tổ Chuyên môn, tổ Văn phòng có đầy đủ các tổ chức Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên.

* Thuận lợi

- Được sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT huyện Mường Nhé, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương xã, sự phối hợp chặt chẽ của các bậc phụ huynh đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường về công tác chăm sóc giáo dục trẻ;

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, đội ngũ giáo viên trẻ khỏe nhiệt tình và có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, là người có tâm huyết luôn có trách nhiệm với công việc.

Năm học 2024 - 2025 nhà trường có tổng số 10 lớp với tổng số 103 học sinh.

Nhà trường có chi bộ đảng với 16 đồng chí đảng viên, trong đó có 14 đồng chí đảng viên chính thức và 2 đồng chí là đảng viên dự bị, các đảng viên đều là cán bộ tận tụy, gương mẫu, tâm huyết với nghề.

Có tổ chức công đoàn cơ sở với 19 đồng chí.

Có 1 chi đoàn thanh niên với 9 đoàn viên.

Trải qua 17 năm xây dựng và trưởng thành, Trường MN Sín Thầu đã không ngừng phát triển. Là một trong những đơn vị luôn đi đầu trong công tác đổi mới và thực hiện các chương trình giáo dục mầm non, nhiều năm được UBND huyện tặng giấy khen. Là trường MN duy trì đạt chuẩn quốc gia mức độ I, năm học 2023-2024 tập thể được UBND huyện tặng giấy khen. Có 19/19 đ/c đạt danh hiệu LĐTĐ; Có 4 đ/c đạt danh hiệu CSTĐCS; Có 4 đ/c được UBND huyện tặng giấy khen; Có 2 đ/c được LĐLĐ huyện Mường Nhé tặng giấy khen.

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của UBND huyện Mường Nhé; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Nhé, cùng với sự quan tâm của Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Sín Thầu, sự ủng hộ của trường các thôn bản và đông đảo các bậc cha mẹ học sinh trong toàn xã.

- Trường nằm ở vùng biên giới, vùng khó khăn, học sinh được hưởng chế độ chính sách như: Chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi là con em hộ nghèo, cận nghèo, tạo điều kiện cho học sinh đến trường, đến lớp.

- Đội ngũ CB, GV của trường có năng lực, trình độ CM nghiệp vụ vững vàng với 100 % trình độ chuyên môn đạt trên chuẩn.

- Trường có 10/10 lớp học đã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố, khang trang, sạch đẹp, các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học ở tất cả các điểm trường được đầu tư tương đối đầy đủ.

Tích hợp nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, an toàn, kỹ năng phòng chống dịch bệnh, kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai và bảo vệ môi trường trong hoạt động giáo dục.

- Thực hiện chủ đề năm học 2024 - 2025 là “*Kỷ cương, trách nhiệm, đổi mới sáng tạo nâng cao chất lượng và đào tạo*”.

*** Khó khăn**

- Đội ngũ giáo viên còn thiếu so với nhu cầu ra lớp của trẻ. Một số giáo viên chưa có kinh nghiệm trong giảng dạy, năng lực còn hạn chế, giáo viên là người dân tộc thiểu số phát âm tiếng Việt còn chưa chuẩn;

- Đa số phụ huynh là người dân tộc thiểu số trình độ dân trí không đồng đều nên gặp khó khăn trong công tác huy động trẻ ra lớp và trong công tác bán trú cho trẻ tại trường;

- Đa số học sinh là con em dân tộc trẻ ở tại các điểm bản không biết tiếng phổ thông, nhận thức của trẻ không đồng đều, việc tạo môi trường cho trẻ hoạt động còn gặp nhiều bất cập;

- Địa bàn dân cư rộng, trường lớp không tập trung nằm rải rác ở các điểm bản giao thông đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa nên gây khó khăn cho công tác quản lý và trao đổi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên

*** Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ của năm học trước**

*** Chất lượng chăm sóc:**

- Bé chăm 123/123 trẻ đạt 100%; Bé ngoan 120/123 đạt 97,6%; Bé sạch 120/123 đạt 97,6%

- Chiều cao: Bình thường: 109/123 đạt 88,6%; Thấp còi độ 1: 14/123 chiếm 11,4%;

- Cân nặng: Bình thường: 117/123 đạt 95,1 %; Suy dinh dưỡng vừa: 4/123 chiếm 3,3 %; Thừa cân 2/123 chiếm 1,6%

*** Chất lượng giáo dục**

Tổng số trẻ đạt các lĩnh vực phát triển được đánh giá 112/112: (Có 11 trẻ 2 tuổi học lớp MGG không đánh giá); Số trẻ đạt mục tiêu đạt 107/112 đạt 95,5 %; Số trẻ chưa đạt mục tiêu chưa đạt 5/112 chiếm tỷ lệ 4,5%

- Có 100% trẻ trong độ tuổi chuyển lớp, chuyển cấp

- 100% trẻ đến trường đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần

*** Tầm nhìn**

- Nhà trường hướng đến xây dựng trường học đạt được yêu cầu tốt trong chăm sóc giáo dục trẻ giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, kỹ năng sống cho trẻ, tăng cường nói tiếng Việt. Kích thích sự tò mò, thích khám phá tìm hiểu thế giới xung quanh từ đó giúp trẻ tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, có khả năng tư duy sáng tạo, phát triển về kiến thức, nhân cách một cách toàn diện. Thực hiện dạy trẻ theo quan điểm giáo dục “lấy trẻ làm trung tâm” vào các hoạt động của trẻ phù hợp với điều kiện của trường, lớp. Bước đầu ứng dụng một số phương

pháp giáo dục của một số nước tiên tiến trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non

- Nâng cao nhận thức, cách tiếp cận cho đội ngũ về tầm quan trọng, ý thức tự bảo vệ các quyền của bản thân và quyền con người, quyền trẻ em trong nhà trường

*** Sứ mệnh**

- Trẻ em không chỉ là lực lượng đông đảo của hiện tại mà là nguồn nhân lực của tương lai. Do đó, các vấn đề liên quan đến quyền được phát triển của trẻ em là một trong những mối quan tâm chính của pháp luật quốc tế cũng như pháp luật Việt Nam hiện nay. *Trẻ có quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu; quyền vui chơi, giải trí; quyền giữ gìn, phát huy bản sắc; quyền được sống chung với cha, mẹ; quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi; quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động; quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc; quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội; quyền của trẻ em khuyết tật...*

- Trẻ trong độ tuổi mầm non đặc biệt quan trọng. Trong thời gian này trẻ bắt đầu hình thành nhân cách, phát triển thể chất, trí tuệ là thời điểm mà trí thông minh, sự sáng tạo cũng như sự lớn lên về thể chất của trẻ được phát triển cao nhất. Nhiệm vụ của nhà trường là mang đến cho trẻ một môi trường chăm sóc giáo dục tốt nhất. Từ đó nhà trường xây dựng chương trình chăm sóc giáo dục, thực hiện có hiệu quả chuyên đề xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm phù hợp với tình hình thực tế của trẻ, điều kiện cơ sở vật chất của trường cũng như văn hóa của địa phương, nhằm giúp trẻ phát triển nhân cách, thể lực, trí tuệ, một cách toàn diện.

*** Giá trị cốt lõi**

- Giúp trẻ phát huy được:

+ Tính tự lập, tự học

+ Tính hợp tác

+ Thể hiện sự tự tin và năng lực của bản thân

+ Hình thành tính kỷ luật cho trẻ

+ Biết quan tâm, chia sẻ, lắng nghe, tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC MẦM NON

- Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

- *Thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm*

- *Trẻ dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng việt trong giao tiếp hằng ngày*

- Đặc điểm, nét đặc trưng trong ngày tết dân tộc Hà Nội
- Trẻ biết một vài hành vi bạo lực trong trường
- Biết tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương
- Ảnh hưởng của thiên tai biến đổi khí hậu đối với sinh hoạt con người và môi trường xung quanh

- Trẻ có một số hiểu biết về dịch bệnh và ảnh hưởng của dịch bệnh này đến sức khỏe của con người

- Bước đầu hình thành nhận biết được quyền và biết tôn trọng quyền của người khác

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Chương trình giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở tất cả các cơ sở giáo dục mầm non trên phạm vi cả nước; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

Chương trình giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

2. Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

3. Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non.

III. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

1. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; bảo đảm tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Xây dựng thực hiện mô hình điểm, hướng dẫn các lớp thực hiện lồng ghép vào các hoạt động hàng ngày theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm. Đặt mục tiêu lấy

trẻ làm trung tâm vào các hoạt động hàng ngày của trẻ

- *Nội dung riêng*
- + *Trẻ nghe, hiểu và nói được các từ, câu tiếng việt*
- + *Trẻ nhận biết về một số đặc điểm, nét văn hóa nổi bật về ngày tết dân tộc Hà Nội: Các món ăn về ngày tết, trang phục, một số trò chơi, dân gian, bài hát, điệu múa... của dân tộc*
- + *Trẻ nhận biết được một số tác hại của thiên tai, biến đổi khí hậu*
- + *Trẻ biết một số tác hại và ảnh hưởng của dịch bệnh, bạo lực học đường*
- + *Trẻ có hành vi tôn trọng bản thân, ứng xử phù hợp với những người xung quanh trẻ*

2. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm lý, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

3. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

4. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN HỖ TRỢ

- Sử dụng các công cụ hỗ trợ: bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo thông tư 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 về việc ban hành danh mục đồ dùng đồ chơi thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non.

- Hệ thống phòng học, phòng chức năng, bếp, nhà vệ sinh đảm bảo theo quy định.

- Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

- Cơ sở giáo dục mầm non có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân

cách cho trẻ em MN; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

- Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định.

- Cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

- Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

3. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4. XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

- Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

B. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

I. MỤC TIÊU

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- *Lồng ghép chuyên đề lấy trẻ làm trung tâm vào các hoạt động hàng ngày của trẻ linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của trẻ, lớp.*

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.
- *Trẻ biết một số dịch bệnh và ảnh hưởng của dịch bệnh đến sức khỏe của con người*

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.
- *Biết tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương*

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.
- 4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ**
- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ kể chuyện...
- *Trẻ nói được một, vài hành vi bạo lực trong trường theo gợi ý khi được hỏi*

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học kỳ 1: Ngày bắt đầu học kỳ 06/09/2024 đến ngày 15/01/2025 (có 18 tuần thực học)

Học kỳ 2: Ngày bắt đầu học kỳ 16/01/2025 đến ngày 24/05/2025 (có 17 tuần thực học)

Nghỉ tết các dân tộc thiểu số vùng cao do Ủy ban nhân dân huyện đề nghị, thống nhất với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh xem xét quyết định.

2. Chế độ sinh hoạt

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở các cơ sở giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

Trẻ 24 - 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Ngủ: 1 giấc trưa

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi	
Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/ trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
24 - 36 tháng	Cơm thường	930-1000 Kcal	600- 651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày
- + *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*
 Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
 Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần
 Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

2. Giáo dục

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp
- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Hô hấp: tập hít vào, thở ra.
	- Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.
	- Lung, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.
	- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.. <i>- Trẻ tham gia tập luyện để cơ thể khỏe mạnh</i>
2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.
	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân.
	- Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ.
	- Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích.

3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách. - Trẻ có kỹ năng trong các hoạt động cần sự linh hoạt, khéo léo của đôi tay
---	---

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.
- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.
- Bản thân và những người gần gũi.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.

phối hợp các giác quan: <i>Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác</i>	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (Ngọt, mặn, chua) - Trẻ có thể làm một số thí nghiệm khám phá các giác quan dưới sự hướng dẫn của cô
2. Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian - Bản thân, người gần gũi	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tham gia một số hoạt động trải nghiệm đơn giản khám phá các giác quan - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Sử dụng các nguyên vật liệu thiên nhiên: lá cây, cây khô, rơm, vỏ, hạt, quả khô.....để ghép, dán.....tạo thành sản phẩm sáng tạo theo chủ đề - Lựa chọn các vật liệu có kích thước to, nhỏ, cao thấp....để ghép tạo ra sản phẩm - Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Từ các nguyên vật liệu sẵn có: Cây khô, quen kem, sỏi... trẻ có thể sử dụng kĩ năng gắn kết, sắp xếp để tạo ra các hình - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - So sánh đặc điểm giống và khác nhau giữa các bạn trong lớp (cao – thấp, to- nhỏ....)

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: “cái gì?”; “làm gì?”; “để làm gì?”; “ở đâu?”; “như thế nào?” - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	- Phát âm các âm khác nhau. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: “cái gì?”; “làm gì?”; “ở đâu?”, “.... thế nào?”; “để làm gì?”; “tại sao?” ... - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ**a) Phát triển tình cảm**

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mỗi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh

hoạt.

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi. - Hành vi văn hoá giao tiếp đơn giản	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc. - Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu nặn, xé, vò, xếp hình. - Trẻ có khả năng thể hiện sự sáng tạo trong khi tạo các sản phẩm - Trẻ có thể cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống trong sản phẩm chế tạo - Xem tranh.

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.

	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện "múa khéo".
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. 3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.

	2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
	2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.
	2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!” 1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “.....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?” ...) 1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Phát âm rõ tiếng. 2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “con gì đây?”; “cái gì đây?” ... 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	24 – 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). 1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ lời nói. 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.

3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt lịch ngoặc).

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan, ... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cô truyền, Tết thiếu nhi...)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoả mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoả mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3.3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ), sử

dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

4. Tổ chức môi trường cho trẻ hoạt động.

4.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ dưới 12 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

4.2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá

Đánh giá kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/ người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6,12,18,24,36 tháng tuổi) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

- Thực hiện chuyên đề lấy trẻ làm trung tâm vào các hoạt động hàng ngày của trẻ linh hoạt, phù hợp với nhận thức của trẻ.

1. Phát triển thể chất

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quang.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.
- *Có một số hiểu biết về thiên tai, biến đổi khí hậu. Ảnh hưởng của thiên tai biến đổi khí hậu đối với sinh hoạt con người và môi trường xung quanh*

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.

4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: Mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kĩ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- *Trẻ nói được một số hành vi bạo lực trong trường mầm non. Biết tác hại của bạo lực trong trường.*
- *Bước đầu hình thành nhận biết được quyền và biết tôn trọng quyền của người khác*

5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

* Mục tiêu riêng:

- *Trẻ dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng việt trong giao tiếp hằng ngày*
- *Đặc điểm, nét đặc trưng của ngày tết dân tộc Hà Nhì*

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục Mầm Non.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học kỳ 1: Ngày bắt đầu học kỳ 06/09/2023 đến ngày 15/01/2025 (có 18 tuần thực học)

Học kỳ 2: Ngày bắt đầu học kỳ 16/01/2025 đến ngày 24/05/2025 (có 17 tuần thực học)

Nghỉ tết các dân tộc thiểu số vùng cao do Ủy ban nhân dân huyện đề nghị, thống nhất với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh xem xét quyết định.

2. Chế độ sinh hoạt

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lí nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
+ Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320 Kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày: 615 – 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25 % năng lượng cả

ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20 % năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 35 % năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52 - 60 % năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 – 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. Giáo dục

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động.

- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe

- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.

- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tập luyện để cơ thể khỏe mạnh và con người có được trạng thái thoải mái về thể chất và tinh thần.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước

	tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	ngực, đưa lên cao.
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m. + Bò đích đặt qua 5	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò đích đặt qua 7 điểm.

	thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm).	điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.	+ Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.
	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	-BAT - nhảy: +BAT tại chỗ. +BAT về phía trước. +BAT xa 20 - 25 cm.	-BAT - nhảy: +BAT liên tục về phía trước. +BAT xa 35 - 40cm. +BAT - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). +BAT tách chân, khép chân qua 5 ô. +BAT qua vật cản cao 10 - 15cm. +Nhảy lò cò 3m.	-BAT - nhảy: +BAT liên tục vào vòng. +BAT xa 40 - 50cm. +BAT - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). +BAT tách chân, khép chân qua 7 ô. +BAT qua vật cản 15 - 20cm. +Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cời cúc, kéo khoá (phéc mơ)

hộp tay- mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cời cúc.	- Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cời cúc, khâu, buộc dây.	tuya), khâu, buộc dây.
---	---	---	------------------------

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).	Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.
		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	- Trẻ nhận ra thói quen tốt trong dinh dưỡng và vận động - Chấp nhận đặc điểm bên ngoài của cơ thể bản thân và người khác. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	- Tập luyện kỹ năng : đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng.
	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Nhận biết một số cách phòng tránh dịch bệnh thông thường		
			- Biết một số dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe con người

- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Thực hiện hành vi văn hóa, vệ sinh trong ăn uống. Trẻ học cách ăn uống lành mạnh và quy tắc, hành vi lịch sự khi ăn uống.		
- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Được chăm sóc an toàn cả về thể chất và tinh thần, quyền của trẻ em đối với nhu cầu được chăm sóc, chẳng hạn như ăn, ngủ và nuôi dưỡng. - Trẻ thực hành thói quen tốt liên quan đến an toàn cho bản thân và người khác... - Trẻ học cách chơi an toàn, các trò chơi lành mạnh. - Các hành vi, quy tắc bảo đảm an toàn cho bản thân và người khác. - Trẻ thực hành tốt thói quen an toàn cá nhân.		

2. 2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

• Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
	- Sự giống và khác nhau giữa mọi người về đặc điểm về hình dáng bên ngoài, sở thích, tính cách. - Tất cả mọi người (dù họ là ai, giới tính là gì, có sở thích, khả năng như thế nào) đều cần được yêu thương, chăm sóc, bảo vệ và giúp đỡ. - Tìm hiểu để nhận ra một số cách ứng xử không công bằng với bạn trai và bạn gái. - Khám phá các đặc điểm giống và khác nhau của bạn trai và bạn gái, các khả năng, nhu cầu giống nhau của bạn trai – bạn gái. - Tìm hiểu về các bộ phận trên cơ thể; biết được đâu là chỗ/khu vực (vùng riêng tư) mà không ai được phép xâm phạm. - Bản thân trẻ có các quyền: Quyền được sống: được ăn uống theo nhu cầu, được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, Quyền được bảo vệ: không bị bạo hành và xâm hại, không bị phân biệt, đối xử, Quyền được phát triển: Được học tập, vui chơi, Quyền được tham gia hoạt động - Bản thân có bốn phận với bản thân: có trách nhiệm với bản thân, chăm chỉ học tập, không tự ý bỏ học,		
2. Đồ vật: - Đồ dùng, đồ chơi	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.

- <i>Phương tiện giao thông</i>	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
	- Sử dụng các nguyên vật liệu thiên nhiên: lá cây, cây khô, rom, vỏ , hạt, quả khô.....để ghép, gắn, dính, dán.....tạo thành sản phẩm sáng tạo theo chủ đề		
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Môi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán môi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Trẻ tìm hiểu về môi trường sống của cây (đất, nước, ánh sáng) và cách điều chỉnh các yếu tố này để cây phát triển tốt. - Trẻ thể hiện sự sáng tạo qua việc vẽ và trang trí chậu cây, ghi lại quá trình phát triển của cây bằng tranh. - Trẻ học cách đếm số lượng lá, đo chiều cao của cây, và theo dõi sự phát triển theo thời gian. - Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán nhận xét và thảo luận về quá trình phát triển, thay đổi của đối tượng cụ thể.	
	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	

4. Một số hiện tượng tự nhiên: <i>Thời tiết, mùa</i>	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa, thiên tai và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, môi trường.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
<i>Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng</i>	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
<i>Nước</i>	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	
	<i>Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.</i> <i>- Trẻ có kỹ năng thực hiện một số thí nghiệm đơn giản.</i>		
		- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
<i>Không khí, ánh sáng,</i>	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
<i>Đất đá, cát, sỏi</i>	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. <i>- Trẻ biết cách thử nghiệm với sự giúp đỡ của người lớn. yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động STEAM</i> <i>- Ví dụ: thả các vật vào nước để nhận biết các vật chìm hay nổi, sự đổi màu, mùi, vị của nước...</i>		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	- 1 và nhiều.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.

	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
			- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe,...).
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
			- Tạo ra qui tắc sắp xếp.
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	- Sử dụng các hình hình học để lắp ghép	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
	- Từ các nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương trẻ có thể sử dụng kỹ năng gắn kết sắp xếp để tạo ra các hình		
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - Phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới)	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản

gian		- phía dưới; phía phải - phía trái).	thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
	<i>- Nhận thức được cơ thể mỗi người đều cần được tôn trọng, yêu thương, chăm sóc, bảo vệ không phân biệt hình dáng, sở thích, màu da.... biết được ai là người được phép chạm vào cơ thể của mình và ai không được phép.</i>		
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
	<i>Sử dụng nguyên liệu sẵn có: bìa, giấy, que kem, hạt....có kích thước dài, ngắn, rộng, hẹp....để cắt, ghép, dính lại tạo hình sản phẩm các đồ dùng theo sự sáng tạo trẻ</i>		
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
3. Danh lam thắng cảnh,	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	

các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	lam, thẳng cánh, ngày lễ hội của địa phương.	của quê hương, đất nước.
	+ Trẻ nêu được 1 số dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm + Trẻ thực hiện được các bước sử dụng các dụng cụ và nguyên vật liệu địa phương để xếp, dán, trang trí. + Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp của sản phẩm tạo ra	

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ.

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
2. Nói	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.

	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “cái gì?”; “ở đâu?”; “khi nào?”.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “cái gì?”; “ở đâu?”; “khi nào?”; “để làm gì?”.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “tại sao?”; “có gì giống nhau?”; “có gì khác nhau?”; “do đâu mà có?”. - Đặt các câu hỏi: “tại sao?”; “như thế nào?”; “làm bằng gì?”.
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe	- Kể lại truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	- Sắp xếp theo trình tự một bộ tranh liên hoàn (khoảng 3-4 tranh) có nội dung rõ ràng gần gũi và phù hợp với nhận thức của trẻ		
	- Kể lại sự việc.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự.
	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch.	
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận dạng các chữ cái.
			- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.		
	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt :		

+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	
- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.
- Giữ gìn sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.
- Trẻ có thể sử dụng các kỹ năng sắp xếp dùng trang bìa, giấy tạo thành sách theo khả năng của mình	

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
			- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ,	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các

	nói; trò chơi; hát, vận động.	giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	tình huống giao tiếp khác nhau. - Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	- Chờ đến lượt.		
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
	- Chơi hoà thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
	- Tên một số hành vi bạo lực	- Ảnh hưởng của hành vi bạo lực	- Kiểm soát hành vi của bản thân
	Nhận biết được một số quyền đối với trẻ, có hành vi tôn trọng quyền của bản thân	Nhận biết một quyền với trẻ và người khác, có hành vi tôn trọng quyền của bản thân và ứng xử phù hợp với người xung quanh trẻ như các thành viên trong gia đình, thầy giáo, cô giáo, bạn bè...	
- Quan tâm đến môi trường	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		

2.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Trẻ nêu được các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm, biết tự lựa chọn dụng cụ, nguyên liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm tạo hình theo sự gợi ý. (Đèn lồng, thiệp mừng)		

	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
	- Có cơ hội thử nghiệm nhiều hoạt động thẩm mỹ nhất có thể đối với lứa tuổi của mình, chọn hoạt động thẩm mỹ yêu thích - Khuyến khích tạo ra các sản phẩm tạo hình, nghệ thuật theo khả năng và sự sáng tạo của bản thân - Qua các sản phẩm thiết kế của trẻ và các bạn, trẻ nói lên được ý tưởng của bản thân về sự hài hòa, cân đối, vẻ đẹp, sự sáng tạo của sản phẩm.		
		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
	- Ý thức giữ gìn, bảo vệ, tôn trọng sản phẩm nghệ thuật - Đặt tên cho sản phẩm của mình.		

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục

phát triển các nhóm cơ và hô hấp	dẫn.	dục theo hiệu lệnh.	theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3. Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	2.3. Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.3. Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực

	hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở các ngón tay.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).

• **Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe**

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có	1.1 Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...

ích lợi của chúng đối với sức khỏe		hiều vitamin.	- Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo.....	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quả vật ngoài

			đường.
	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. Đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh, - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....	4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....

	uống.		
	- Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
		4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu .. - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.
			- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ
			4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người

		lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
--	--	---

2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. Biết tên, dấu hiệu rõ nét của một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương (nóng, lạnh, mưa bão, sấm, chớp, lũ lụt...). Tác hại của thiên tai đối với con người	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... Có biểu tượng đơn giản về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên, dấu hiệu đặc trưng của bão, lũ, hạn hán, động đất, mưa, sạt lở đất...). Tác hại của thiên tai, biến đổi khí hậu đối với con người và môi trường xung quanh	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... Có biểu tượng rõ nét về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên các dấu hiệu cơ bản, các tác hại của nó đối với con người và môi trường). Giải thích được một số nguyên nhân của thiên tai
	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	• . Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây

		sánh.	được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
	3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...

	lượng.		
	1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
		1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đóng và so sánh, nói kết quả.

	ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	sánh.	
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
		4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.
	1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.
		1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân	1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong

		viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	trường khi được hỏi, trò chuyện.
		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

3. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa,	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động

	quả...		vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng.	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.
	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
	2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
	2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.
	2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ

		cảnh khi được nhắc nhở.	cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	3.1. Chọn sách để xem.	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem.
	3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
		3.3. Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
		3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...	3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo, giao thông...
			3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.
	3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
	1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.
			1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính,

			sở thích và khả năng).
			1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.
			1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
			3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về

			Bác Hồ.
		3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
		4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. Biết chờ đến lượt.
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	4.5. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
			4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	

	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.
	<i>Trẻ nói được một số hành vi bạo lực trong trường lớp</i>	<i>Trẻ nói được các hành vi bạo lực trong trường, lớp</i>	<i>Trẻ biết tác hại, cách phòng tránh của hành vi bạo lực trong trường, lớp</i>
	<i>- Bước đầu hình thành nhận biết được quyền của trẻ</i>	<i>- Bước đầu hình thành nhận biết quyền của trẻ và người khác.</i>	<i>- Bước đầu nhận biết quyền của trẻ, biết tôn trọng quyền của người khác.</i>

5. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
	1.3. Vui sướng, chỉ,	1.3. Thích thú, ngắm	1.3. Thích thú, ngắm

	sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	2.5. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.6. Làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.6. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.8. Nhận xét các sản	2.8. Nhận xét các sản	2.8. Nhận xét các sản

	phẩm tạo hình.	phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, hình)	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
		3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
	3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	
	3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

- Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý

tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ.

- Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

4. Tổ chức môi trường cho trẻ hoạt động.

4.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

4.2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với

trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/ tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/ người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Căn cứ vào chương trình giáo dục của nhà trường, giáo viên các lớp xây dựng kế hoạch năm học phù hợp với văn hóa điều kiện của địa phương, của nhà trường

2. Trên cơ sở chương trình giáo dục của nhà trường giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch phù hợp với nhóm/ lớp khả năng của cá nhân trẻ và điều kiện thực tế của địa phương

3. Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ điều kiện thực tế của địa phương

4. Theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và nhóm lớp

5. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết

6. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt - Trao đổi với cha, mẹ/ người chăm sóc trẻ

Sin Thầu, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Thị Ngọc